

CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC VẬN DỤNG CHUẨN MỰC BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỐC TẾ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP CHẾ BIẾN THỦY SẢN XUẤT KHẨU VIỆT NAM

Lê Thị Loan¹, Phạm Thị Bích Thu¹

Ngày nhận bài: 25/02/2023

Ngày nhận bản sửa: 14/03/2023

Ngày duyệt đăng: 28/03/2023

Tóm tắt. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế, các doanh nghiệp Việt Nam nói chung và các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu (DNCBTSXK) Việt Nam nói riêng có nhiều cơ hội để phát triển song cũng có nhiều thách thức phải vượt qua. Dịch Covid 19 đã làm cho nhiều doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Việt Nam gặp khó khăn về cả nguyên liệu đầu vào, nguồn lực lao động và quan trọng nhất là khó khăn về nguồn lực tài chính. Một trong những vấn đề mà các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Việt Nam cần phải cải thiện đó là nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính (BCTC) để có thể thu hút nhà đầu tư, tiếp cận các đối tác nước ngoài và mở rộng sản xuất kinh doanh. Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) đã được vận dụng ở nhiều quốc gia, trong xu thế đó Việt Nam cũng đang trong lộ trình đưa IFRS vận dụng tại các doanh nghiệp. Nghiên cứu đã xác định có 5 nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS tại các DNCBTSXK Việt Nam, trên cơ sở đó đề xuất một số giải pháp để các DN này nhanh chóng thực hiện nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC trong thời gian tới.

Từ khóa: Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế; Chất lượng thông tin; Doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu; Việt Nam.

1. Đặt vấn đề

Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) là chuẩn mực do Hội đồng chuẩn mực kế toán quốc tế (IASB) xây dựng vào năm 2011 và bộ chuẩn mực được thiết kế để áp dụng cho các BCTC chung và các BCTC khác của các đơn vị có lợi nhuận. Nhiều quốc gia và khu vực ở Liên minh Châu Âu đã bắt buộc các doanh nghiệp niêm yết sử dụng IFRS vào năm 2005 đến nay IFRS đang được sử dụng ở nhiều quốc gia trên thế giới trong đó có cả các quốc gia ở châu Á như Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc... Với kinh nghiệm của các quốc gia trên thế giới khi vận dụng IFRS trong việc lập BCTC sẽ

¹Trường Đại học Hồng Đức, email: leloan.vcu@gmail.com

góp phần nâng cao chất lượng thông tin trên báo cáo tài chính theo hướng đảm bảo tính rõ ràng, minh bạch và dễ hiểu từ đó đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các bên liên quan như nhà đầu tư, nhà tài trợ, đối tác nước ngoài.

Trong khoảng thời gian từ năm 2000 đến 2005, Việt Nam đã ban hành 26 chuẩn mực kế toán (VAS) và các thông tư hướng dẫn, đây là một bước cải cách và tiến bộ rất lớn trong hệ thống văn bản pháp lý về kế toán ở Việt Nam. Tuy nhiên hiện nay VAS có nhiều điểm chưa tương đồng và còn lạc hậu so với thông lệ quốc tế. Chính vì vậy gây cản trở cho các DN trong việc thu hút vốn đầu tư cũng như tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu. Xuất phát từ thực tế đó, Bộ Tài chính đã ban hành lộ trình vận dụng IFRS tại Việt Nam nhằm tạo điều kiện để các doanh nghiệp Việt Nam chuẩn bị đủ điều kiện sẵn sàng chuyển đổi từ VAS sang IFRS.

Ngành chế biến thủy sản là ngành kinh tế mũi nhọn, cũng là ngành sản xuất hàng hóa lớn, đi đầu trong hội nhập kinh tế quốc tế. Với gần 800 doanh nghiệp tham gia thị trường xuất khẩu thì Bộ công thương Việt Nam đã ban hành quyết định số 2615/QĐ-BCT về việc phê duyệt và công bố danh sách “Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín” năm 2021 theo đó đã lựa chọn ra 46 DNCBTSXK uy tín dựa vào các tiêu chí như kim ngạch xuất khẩu, uy tín với đối tác nước ngoài, vấn đề thực hiện các nghĩa vụ đối với Nhà nước, với cộng đồng... Các DN này đã và đang khẳng định vị trí của mình trên thị trường quốc tế và góp phần giúp Việt Nam tự tin hơn trong việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do. Để tiếp tục phát huy được năng lực sản xuất và uy tín thì việc nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC của các doanh nghiệp này là vô cùng quan trọng. Chính vì vậy, nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến vận dụng IFRS từ đó đề xuất các giải pháp hỗ trợ tốt nhất để các doanh nghiệp này nhanh chóng vận dụng IFRS nhằm nâng cao chất lượng thông tin trên BCTC giúp các doanh nghiệp này có thể thu hút vốn đầu tư, tham gia chuỗi cung ứng thương mại toàn cầu và nâng cao uy tín trên thị trường là hết sức cần thiết.

2. Tổng quan nghiên cứu và phương pháp nghiên cứu

Để đạt được mục tiêu nghiên cứu, tác giả tiến hành tổng quan nghiên cứu các công trình liên quan và trình bày các phương pháp nghiên cứu cụ thể để xây dựng mô hình và các giả thuyết nghiên cứu.

2.1. Tổng quan nghiên cứu

2.1.1. Các công trình nghiên cứu trên thế giới

Bessieux – Ollier & Walliser (2012) về vấn đề tự nguyện áp dụng IFRS của 85 công ty niêm yết trên thị trường Alternext tại Pháp bao gồm 32 công ty có áp dụng IFRS và 53 công ty sử dụng chuẩn mực quốc gia. Nghiên cứu cho thấy quy mô và giá trị tài sản cố định cao sẽ ảnh hưởng đến áp dụng tự nguyện IFRS. Đồng thời, nghiên cứu cũng chỉ ra rằng nếu không có sự ép buộc từ cơ quan pháp luật thì các công ty niêm yết cũng vẫn sẽ áp dụng chuẩn mực quốc gia thay vì IFRS.

Edward Marfo Yiadom & Wisdom Atsunyo (2014) đã xem xét mức độ mà các công ty niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Ghana (GSE) tuân thủ yêu cầu trình bày và công bố thông tin theo quy định của IFRS. Dữ liệu sử dụng trong phân tích là báo cáo tài chính năm 2010 của 31 công ty niêm yết trên GSE. Thống kê mô tả được sử dụng để phân tích mức độ tuân thủ của các công ty được phân loại theo ngành của GSE. Ngoài ra, các yếu tố ảnh hưởng đến mức độ tuân thủ IFRS được phát hiện bằng cách sử dụng phân tích hồi quy bội và tương quan. ANOVA được sử dụng để khám phá sự khác biệt có ý nghĩa thống kê giữa các loại ngành liên quan đến mức độ tuân thủ của chúng. Kết quả nghiên cứu cho thấy mức tuân thủ trung bình tổng thể là 85,8%. Các yếu tố của công ty như quy mô, khả năng sinh lời, kiểm toán, tính quốc tế và ngành nghề liên quan tích cực đến việc vận dụng IFRS.

Mohamed (2014) đã nghiên cứu những thách thức mà các công ty ở quốc gia đang phát triển Libya phải đối mặt khi vận dụng IFRS. Tác giả đã phân tích tác động của các nhân tố bao gồm pháp lý, kinh tế, hệ thống giáo dục về kế toán và văn hóa đối với việc áp dụng IFRS ở Libya. Kết quả cho thấy các nhân tố này đều có ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS tại Libya. Những phát hiện của nghiên cứu này đóng góp thêm tài liệu về vận dụng IFRS ở các nước đang phát triển.

2.1.2. Các công trình nghiên cứu trong nước

Trong phạm vi các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam, nghiên cứu của Phạm Mỹ Quyên (2017) đã đưa ra 6 nhân tố phù hợp tác động đến việc vận dụng IFRS tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam. Kết quả phân tích tương quan, hồi quy cho thấy 5 yếu tố về kinh tế, hệ thống pháp lý, văn hóa, sự phát triển của nghề nghiệp kế toán, đối tượng và nhu cầu sử dụng thông tin BCTC đều tác động và ảnh hưởng đáng kể đến việc áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam.

Đỗ Khánh Ly (2020) đã xác định 5 nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam đó là: Trình độ nhân lực kế toán; Chế độ chính sách nhà nước; Áp lực hội nhập quốc tế; Quy mô doanh nghiệp và Cam kết của nhà quản lý.

Lê Việt (2020) thì cho rằng các nhân tố: Nhận thức về tính hữu ích; Nhận thức về độ khó; Áp lực cưỡng chế; Áp lực mô phỏng; Áp lực chuyên môn; Nguồn lực và điều kiện cần có là những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS cho các doanh nghiệp ở Việt Nam.

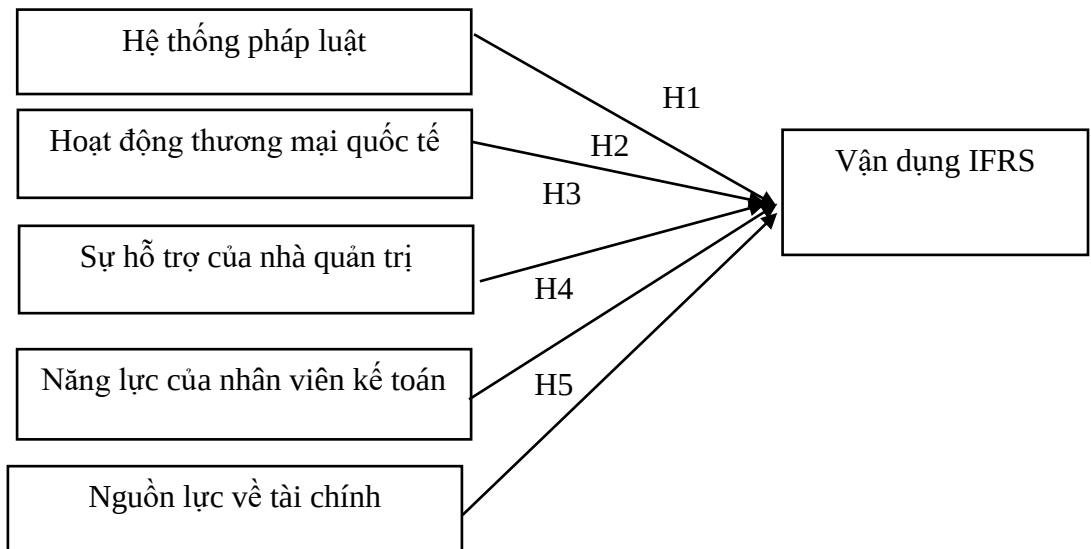
Nguyễn Ngọc Thiên Thanh (2022) trong nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các công ty niêm yết có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh đã dựa trên lý thuyết về hành vi có kế hoạch và lý thuyết thể chế để phân tích mối quan hệ giữa các nhân tố đến việc áp dụng IFRS. Kết quả cho thấy 7 nhân tố có ảnh hưởng tích cực đến việc áp dụng IFRS của công ty niêm yết tại địa bàn thành phố Hồ Chí Minh đó là: Thái độ; Nhận thức về áp lực chuẩn chủ quan; Nhận thức về sự kiểm soát; Áp lực cưỡng chế; Áp lực mô phỏng và Áp lực chuyên môn.

Như vậy, các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS tại các doanh nghiệp khá đa dạng bao gồm cả nhân tố bên ngoài và nhân tố bên trong doanh nghiệp đồng thời tùy vào phạm vi nghiên cứu mà các nhân tố này khác nhau. Qua tổng quan nghiên cứu chưa có công trình nào tập trung vào xác định các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS tại các DNCBTSXK Việt Nam trong bối cảnh hội nhập và Việt Nam đang trong lộ trình vận dụng IFRS. Chính vì vậy tạo khoảng trống để tác giả thực hiện nghiên cứu này.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

2.2.1. Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp nghiên cứu định tính được sử dụng để xác định các biến của từng nhân tố tác động đến việc vận dụng IFRS tại các DNCBTSXK Việt Nam. Đối tượng khảo sát được lựa chọn là những chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán nhân viên kế toán, nhà quản trị của các DNCBTSXK Việt Nam. Dựa trên các nghiên cứu liên quan trước đây, cuộc thảo luận với các đối tượng trên đã được thực hiện nhằm xây dựng mô hình nghiên cứu và xác định thang đo của nhân tố tác động đến việc vận dụng IFRS tại các DNCBTSXK Việt Nam.



Hình 1. Đề xuất mô hình nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS tại các DNCBTSXK Việt Nam

Nguồn: Tác giả đề xuất

Hệ thống pháp luật được hiểu là những văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến việc chuyển đổi BCTC từ VAS sang IFRS. Bessieux – Ollier & Walliser (2012) cho rằng nếu không có áp lực cưỡng chế từ hệ thống pháp luật thì ngay cả các doanh nghiệp niêm yết cũng không vận dụng IFRS trong việc lập BCTC. Đồng thời nhiều nghiên cứu cũng chỉ ra một hệ thống pháp luật rõ ràng, đầy đủ sẽ góp phần thúc đẩy việc vận dụng IFRS tại các DN ở các quốc gia khác nhau (Fatma Zehri & Jamel Chouaibi, 2013; Mehrnaz Paknezhad, 2017; Phạm Mỹ Quyên, 2017; Đỗ Khánh Ly, 2020). Từ đó giả thuyết được đặt ra đó là:

Giả thuyết H1: Nhân tố “Hệ thống pháp luật” ảnh hưởng thuận chiều đến “Vận dụng IFRS” tại các DNCBTSXK Việt Nam.

Trong xu hướng hội nhập kinh tế, hoạt động thương mại quốc tế diễn ra ở nhiều ngành nghề. Thương mại quốc tế phát triển mạnh kéo theo nhu cầu so sánh thông tin kế toán giữa các quốc gia ngày càng tăng (Nguyễn Thị Kim Cúc & Nguyễn Lê Vân Khanh, 2018). Mehrnaz Paknezhad (2017), Nguyễn Thị Kim Cúc & Nguyễn Lê Vân Khanh (2018) cũng cho rằng nhân tố thương mại quốc tế có ảnh hưởng đến quá trình tự nguyện áp dụng IFRS. Đối với các DNCBTSXK Việt Nam thì hoạt động thương mại quốc tế diễn ra thường xuyên với các quốc gia trên thế giới. Với phạm vi nghiên cứu là các DNCBTSXK uy tín thì yêu cầu vận dụng IFRS là hết sức cần thiết và cần sớm triển khai thực hiện. Như vậy, giả thuyết được đặt ra đó là:

Giả thuyết H2: Nhân tố “Hoạt động thương mại quốc tế” ảnh hưởng thuận chiều đến “Vận dụng IFRS” tại các DN CBTSXK Việt Nam.

Doanh nghiệp muốn có chỗ đứng trên thị trường đồng thời có khả năng thu hút nhà đầu tư nước ngoài thì nhà quản trị đóng vai trò quan trọng. Sự hỗ trợ của nhà quản trị được hiểu là việc định hướng cũng như chuẩn bị các điều kiện cần thiết để DN sẵn sàng chuyển đổi sang IFRS. Một số nghiên cứu tiêu biểu về tác động của sự hỗ trợ, cam kết của nhà quản trị đến việc vận dụng IFRS tại DN như Đỗ Khánh Ly (2020), Hà Xuân Thạch & Nguyễn Ngọc Hiệp (2018). Chính vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H3: Nhân tố “Sự hỗ trợ của nhà quản trị” ảnh hưởng thuận chiều đến “Vận dụng IFRS” tại các DN CBTSXK Việt Nam.

Nhân viên kế toán là những người trực tiếp tạo ra hệ thống BCTC của DN. Do đó nhân viên kế toán có năng lực sẽ có khả năng ghi nhận, xử lý và cung cấp thông tin kế toán có chất lượng. Việc vận dụng IFRS trong lập BCTC phụ thuộc nhiều vào năng lực của nhân viên kế toán. Mối quan hệ giữa năng lực của nhân viên kế toán với việc vận dụng IFRS đã được nhiều nghiên cứu đề cập tiêu biểu như Hà Xuân Thạch, Nguyễn Ngọc Hiệp (2018), Đỗ Khánh Ly (2020), Lê Việt (2020)... Từ đó, tác giả đưa ra giả thuyết như sau:

Giả thuyết H4: Nhân tố “Năng lực của nhân viên kế toán” ảnh hưởng thuận chiều đến “Vận dụng IFRS” tại các DN CBTSXK Việt Nam.

Muốn triển khai IFRS thì các DN cần phải có điều kiện về nguồn lực cho công tác đào tạo, chuẩn bị cơ sở vật chất, hạ tầng kỹ thuật... Rezaee và cộng sự (2010) cũng cho rằng DN cần phải đảm bảo các nguồn lực đó là nguồn nhân lực về kế toán cần được trang bị kiến thức về IFRS, đơn vị phải có đủ nguồn lực tài chính, đơn vị phải có sự phối hợp chặt chẽ giữa các phòng ban để áp dụng IFRS. Lê Việt (2020) cũng cho rằng nguồn lực trong đó có nguồn lực tài chính là một trong những nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS tại các DN Việt Nam. Chính vì vậy, tác giả đưa ra giả thuyết:

Giả thuyết H5: Nhân tố “Nguồn lực về tài chính” ảnh hưởng thuận chiều đến “Vận dụng IFRS” tại các DN CBTSXK Việt Nam.

Đồng thời nghiên cứu cũng xác định thang đo các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS tại các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Việt Nam trong đó: Hệ thống pháp luật gồm 3 biến; Hoạt động thương mại quốc tế gồm 3 biến; Sự hỗ trợ của nhà quản trị gồm 3 biến; Năng lực của nhân viên kế toán gồm 4 biến; Nguồn lực về tài chính gồm 3 biến; Vận dụng IFRS gồm 3 biến.

2.2.2. Phương pháp nghiên cứu định lượng

Xác định mẫu nghiên cứu là cần thiết trong nghiên cứu định lượng. Theo mô hình nghiên cứu đề xuất có 5 nhân tố độc lập (gồm 16 biến) và 1 nhân tố phụ thuộc (gồm 3 biến). Theo Hoàng Trọng và Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), khi phân tích nhân tố khám phá (EFA) thì cần ít nhất 5 mẫu trên 1 biến quan sát như vậy cỡ mẫu tối thiểu là 95. Theo Tabachnick và Fidel (1996) để phân tích hồi quy thì cỡ mẫu tối thiểu là $n = 8m + 50$ trong đó m là số nhân tố độc lập như vậy cỡ mẫu là 90. Với nguyên tắc mẫu càng lớn càng tốt để đạt được mẫu đủ cho nghiên cứu, tác giả gửi đi 200 phiếu khảo sát đến đối tượng khảo sát là nhà quản trị (Giám đốc/Phó Giám đốc/Giám đốc tài chính) và bộ phận kế toán của các DNCBTSXK Việt Nam. Đối tượng khảo sát thể hiện quan điểm của mình từ “*Rất không đồng ý*” đến “*Rất đồng ý*”. Kết quả tác giả đã thu được 185 phiếu, trong đó có 176 phiếu hợp lệ được sử dụng để phân tích dữ liệu thông qua phần mềm SPSS 22.0.

3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

3.1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số Cronbach's Alpha

Việc đánh giá độ tin cậy và giá trị của thang đo được thực hiện bằng phương pháp hệ số tin cậy Cronbach's Alpha để sàng lọc, loại bỏ các biến quan sát không đáp ứng tiêu chuẩn độ tin cậy. Tiêu chuẩn Cronbach's Alpha được nhiều nhà nghiên cứu đề nghị là hệ số Cronbach's Alpha từ 0,6 trở lên là có thể chấp nhận được trong trường hợp khái niệm đang nghiên cứu là mới hoặc mới đối với người trả lời trong bối cảnh nghiên cứu.

Bảng 1. Kết quả kiểm định độ tin cậy của các thang đo bằng hệ số

Cronbach's Alpha		
Mã hóa	Nhân tố	Conbach's Alpha
LEGA	Hệ thống pháp luật	0,752
INTE	Hoạt động thương mại quốc tế	0,621
ADMI	Sự hỗ trợ của nhà quản trị	0,744
COMA	Năng lực của nhân viên kế toán	0,690
FINA	Nguồn lực tài chính	0,653
IFRS	Vận dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế	0,906

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kết quả ở Bảng 1 cho thấy: Hệ số Cronbach's Alpha đều có giá trị lớn hơn 0,6. Bên cạnh đó các hệ số tương quan biến tổng (Corrected Item- Total Correlation) của các

biến đo lường thành phần đạt giá trị lớn 0,3. Như vậy, các biến quan sát đều thỏa mãn điều kiện sử dụng trong phân tích nhân tố khám phá tiếp theo.

3.2. Kết quả phân tích nhân tố khám phá

Để phân tích khám phá nhân tố EFA, tác giả sử dụng phương pháp trích Principal components với phép xoay Varimax để phân tích nhân tố cho các biến độc lập (Gerbing & Anderson, 1988) với hệ số tải nhân tố (Factor loading) $\geq 0,5$ để có ý nghĩa thực tiễn (Hair & cộng sự, 1998). Thực hiện kiểm định KMO and Bartlett's xem xét giả thuyết về độ tương quan giữa các biến quan sát (Hoàng Trọng, 2008).

Kết quả ở bảng 2 cho thấy: Hệ số KMO là 0,867 ($> 0,5$); kiểm định Bartlett's về sự tương quan của các biến quan sát có ý nghĩa thống kê (sig. = 0,00 $< 0,05$) chứng tỏ các biến có liên quan chặt chẽ với nhau.

Bảng 2. Kết quả kiểm định KMO and Bartlett's

Trị số KMO		,867
Đại lượng thống kê Bartlett's	Approx. Chi-Square	1230,649
	df	171
	Sig.	,000

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kết quả phân tích nhân tố cho các biến độc lập ở Bảng 3 cho thấy: Tất cả các biến đều có hệ số tải nhân tố lớn hơn 0,5 và không có sự xáo trộn giữa các biến quan sát trong các nhân tố theo mô hình đề xuất nên tác giả vẫn giữ nguyên tên gọi các nhân tố và các biến trong mô hình.

Bảng 3. Phân tích nhân tố cho các biến độc lập

	Ma trận xoay các nhân tố					
	Nhân tố					
	1	2	3	4	5	6
IFRS2	,782					
IFRS1	,776					
IFRS3	,755					
COMA4		,760				
COMA1		,700				
COMA2		,632				
COMA3		,631				
LEGA3			,820			

LEGA1	,690		
LEGA2	,678		
ADMI2		,791	
ADMI1		,712	
ADMI3		,695	
FINA1			,801
FINA3			,675
FINA2			,673
INTE3			,691
INTE1			,688
INTE2			,687

Phương pháp trích: Principal Component Analysis.

Phương pháp xoay: Varimax with Kaiser Normalization.

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

3.3. Kiểm định tương quan giữa các nhân tố

Mô hình nghiên cứu gồm 5 biến độc lập đó là: Hệ thống pháp luật; Hoạt động thương mại quốc tế; Sự hỗ trợ của nhà quản trị; Năng lực của nhân viên kế toán; Nguồn lực tài chính tác động đến biến phụ thuộc là Vận dụng IFRS. Từ đó phương trình hồi quy được xây dựng có dạng:

$$\text{IFRS} = \beta_1 \text{LEGA} + \beta_2 \text{INTE} + \beta_3 \text{ADMI} + \beta_4 \text{COMA} + \beta_5 \text{FINA}$$

Để xem xét sự tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc, tác giả sử dụng kiểm định Pearson, kết quả như sau:

Bảng 4. Kiểm định sự tương quan giữa các biến với biến phụ thuộc

		IFRS	INTE	LEGA	COMA	ADMI	FINA
Pearson Correlation	IFRS	1,000	,502	,537	,472	,527	,498
	INTE	,502	1,000	,362	,331	,363	,417
	LEGA	,537	,362	1,000	,321	,483	,356
	COMA	,472	,331	,321	1,000	,347	,334
	ADMI	,527	,363	,483	,347	1,000	,328
	FINA	,498	,417	,356	,334	,328	1,000
Sig. (1-tailed)	IFRS	.	,000	,000	,000	,000	,000
	INTE	,000	.	,000	,000	,000	,000
	LEGA	,000	,000	.	,000	,000	,000
	COMA	,000	,000	,000	.	,000	,000
	ADMI	,000	,000	,000	,000	.	,000

N	FINA	,000	,000	,000	,000	,000	.
	IFRS	176	176	176	176	176	176
	INTE	176	176	176	176	176	176
	LEGA	176	176	176	176	176	176
	COMA	176	176	176	176	176	176
	ADMI	176	176	176	176	176	176
	FINA	176	176	176	176	176	176

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kết quả ở Bảng 4 cho thấy hệ số pearson giữa các biến độc lập với biến phụ thuộc đều lớn hơn 0,3, bên cạnh đó các giá trị Sig. đều $= 0 < 0,05$ do vậy các biến đều tương quan với nhau và có ý nghĩa thống kê. Điều đó có nghĩa là cả 5 nhân tố kể trên đều có tác động đến biến phụ thuộc.

3.4. Phân tích hồi quy tuyến tính đa biến

Bảng 5. Kiểm định sự phù hợp của mô hình

Mô hình	R	R bình phương	R bình phương hiệu chỉnh	Sai số chuẩn của ước lượng	Durbin-Watson
1	,724 ^a	,525	,511	,80069	2,020

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kết quả ở bảng 5 cho thấy: Hệ số xác định R^2 là 0,525 và R^2 điều chỉnh là 0,511 nghĩa là các biến độc lập giải thích được 51,1% biến thiên của biến phụ thuộc. Hệ số Durbin-Watson có giá trị là 2,020 (thoả mãn điều kiện $1 < \text{Hệ số Durbin-Watson} < 3$) cho biết không có hiện tượng tự tương quan giữa các biến.

R^2 điều chỉnh chỉ cho biết sự phù hợp của mô hình hồi quy với tập dữ liệu mà vẫn chưa thể biết được mô hình hồi quy vừa xây dựng được có phù hợp với tổng thể hay không. Vì thế cần phải kiểm định F qua bảng phân tích ANOVA để kiểm tra sự phù hợp của mô hình hồi quy vừa xây dựng với tổng thể nghiên cứu.

Bảng 6. Kết quả phân tích ANNOVA

ANOVA ^a

Mô hình	Tổng các bình phương	Df	Trung bình các bình	Mô hình	Tổng các bình phương
1	Hồi quy	120,221	5	24,044	37,504 ,000 ^b
	Phần dư	108,988	170	,641	
	Tổng	229,210	175		

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Kết quả ở bảng 6 cho thấy mức ý nghĩa Sig. rất nhỏ (Sig. = 0,000<0,05) nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính bội đưa ra là phù hợp với tổng thể. Kết quả phân tích hồi quy mô hình như sau:

Bảng 7. Kết quả hồi quy mô hình

Mô hình	Hệ số chưa chuẩn hóa		Hệ số chuẩn hóa	t	Sig.	Thống kê đa cộng tuyến	
	B	Sai số chuẩn	hóa Beta			Độ chấp nhận	Hệ số phóng đại phương sai (VIF)
(Constant)	-1,187	,338		-3,507	,001		
1	INTE	,252	,080	,194	3,136	,002	,733
	LEGA	,264	,073	,230	3,634	,000	,696
	COMA	,307	,094	,193	3,255	,001	,793
	ADMI	,274	,082	,212	3,344	,001	,695
	FINA	,297	,091	,201	3,286	,001	,745

Nguồn: Kết quả xử lý dữ liệu

Qua kết quả ở bảng 7 ta thấy tất cả các biến độc lập đều có Sig. nhỏ hơn 0,05 tức là tất cả các nhân tố độc lập đều có biến phụ thuộc. Mức độ quan trọng của từng nhân tố tùy thuộc vào hệ số Beta đã chuẩn hóa (xét về giá trị tuyệt đối của hệ số) hay nhân tố nào có hệ số Beta đã chuẩn hóa lớn thì tác động mạnh đến biến phụ thuộc. Từ kết quả ở bảng 7, ta có phương trình hồi quy như sau:

$$\text{IFRS} = 0,307 \text{ COMA} + 0,297 \text{ FINA} + 0,274 \text{ ADMI} + 0,264 \text{ LEGA} + 0,252 \text{ INTE}$$

Đồng thời, kết quả phân tích hồi quy bội cũng cho thấy hệ số phóng đại VIF nằm trong điều kiện cho phép (Nếu VIF lớn hơn 10 thì có dấu hiệu của đa cộng tuyến). Điều này chứng tỏ sự cộng tuyến giữa các biến độc lập là rất thấp phù hợp với giả định nghiên cứu này là các biến số dự báo độc lập lẫn nhau.

4. Kết luận và khuyến nghị giải pháp

Từ kết quả nghiên cứu cho thấy: Hệ thống pháp luật; Hoạt động thương mại quốc tế; Sự hỗ trợ của nhà quản trị; Năng lực của nhân viên kế toán; Nguồn lực tài chính đều tác động đến biến phụ thuộc là Vận dụng IFRS trong đó nhân tố “Năng lực của nhân viên kế toán” tác động mạnh nhất với hệ số tương quan được chuẩn hóa là 0,307, tiếp theo là nhân tố “Nguồn lực tài chính” với hệ số tương quan được chuẩn hóa là 0,297, nhân tố “Sự hỗ trợ của nhà quản trị” với hệ số tương quan được chuẩn hóa là 0,274, nhân tố “Hệ thống pháp luật” với hệ số tương quan được chuẩn hóa là 0,264 và cuối cùng là “Hoạt động thương mại quốc tế” với hệ số tương quan được chuẩn hóa là 0,252. Như vậy, để có thể sẵn sàng vận dụng IFRS trong thời gian tới, các DN CBTSXK Việt Nam cần thực hiện các giải pháp như sau:

Thứ nhất, nâng cao năng lực của nhân viên kế toán

Nhân viên kế toán chính là những người trực tiếp thực hiện việc lập và phân tích báo cáo tài chính. Việc chuyển đổi lập và trình bày BCTC từ VAS sang IFRS đòi hỏi cần phải nâng cao năng lực của nhân viên kế toán của cả công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết. Họ phải là những người trước tiên có hiểu biết về IFRS, có trình độ ngoại ngữ tốt, có khả năng nhận biết và xét đoán các giao dịch phát sinh ở đơn vị... Chính vì vậy, các DN CBTSXK Việt Nam cần đầu tư nguồn kinh phí cho quá trình đào tạo để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực kế toán nhằm phục vụ sẵn sàng cho quá trình chuyển đổi sang IFRS trong tương lai gần.

Thứ hai, tăng cường các điều kiện về nguồn lực tài chính

Nguồn lực tài chính là một trong những yếu tố quan trọng để các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Việt Nam có thể triển khai vận dụng IFRS bởi các vấn đề mà DN cần đối mặt bao gồm không đủ kiến thức về IFRS và thiếu nguồn lực để áp dụng. Bên cạnh đó, dù các DN CBTSXK Việt Nam thuộc đối tượng áp dụng IFRS nguyên mẫu thì cũng cần thực hiện song song hai hệ thống chuẩn mực kế toán là IFRS và VAS do đó cần chi phí nhiều hơn. Bên cạnh đó, khi mới bắt đầu áp dụng, các DN cần sự hỗ trợ của các cơ quan ban hành chính sách, các dịch vụ tư vấn, các công ty cung cấp phần mềm kế toán chính vì vậy nguồn tài chính phục vụ cho công tác kế toán đều có xu hướng tăng lên. Muốn chuyển đổi thành công BCTC từ VAS sang IFRS thì các doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu cần xây dựng được lộ trình thực hiện cho chính doanh nghiệp mình, lên phương án chuẩn bị đầy đủ và sẵn sàng các điều kiện về tài chính ở từng giai đoạn nhằm đảm bảo thực hiện tốt lộ trình đó.

Thứ ba, tăng cường sự hỗ trợ của nhà quản trị doanh nghiệp

Mặc dù nhà quản trị doanh nghiệp không tham gia trực tiếp vào quá trình lập BCTC. Tuy nhiên họ lại là người trực tiếp soát xét và phê duyệt BCTC. Sự hiểu biết, đồng hành, hỗ trợ của nhà quản trị doanh nghiệp ảnh hưởng trực tiếp đến việc xây dựng các phương án, lộ trình của doanh nghiệp chế biến thủy sản xuất khẩu Việt Nam trong việc chuyển đổi từ VAS sang IFRS. Do đó nâng cao nhận thức của nhà quản trị từ đó giúp nhà quản trị định hướng rõ ràng và hỗ trợ tốt nhất các điều kiện để thực hiện và vận dụng IFRS là vô cùng cần thiết.

Thứ tư, hoàn thiện hệ thống pháp luật tạo điều kiện cho các doanh nghiệp vận dụng IFRS

Hệ thống pháp lý là nền tảng quan trọng để các DNCBTSXK Việt Nam thực hiện. Hiện nay, Bộ Tài chính đã ban hành lộ trình vận dụng IFRS. Để tạo môi trường pháp lý cho việc thực hiện công tác kế toán tại các DN đáp ứng yêu cầu hội nhập quốc tế thì cần nhiều sự hỗ trợ và định hướng của Chính phủ và các Bộ ngành liên quan, cụ thể:

Về phía chính phủ cần có sự quan tâm chỉ đạo sát sao và sự hỗ trợ của các Bộ ngành có liên quan đối với Bộ Tài chính trong việc thực hiện đề án áp dụng IFRS tại Việt Nam. Tạo điều kiện về nguồn lực bao gồm nguồn lực tài chính, nguồn nhân lực, cơ sở vật chất...để Bộ Tài chính có đủ điều kiện để triển khai và hoàn thành nhiệm vụ. Đồng thời, Chính phủ chỉ đạo sự phối hợp chặt chẽ giữa các Bộ, ngành địa phương, các doanh nghiệp, các hiệp hội nghề nghiệp, các chuyên gia trong lĩnh vực kế toán, kiểm toán trong việc thực hiện các nội dung và triển khai đề án theo lộ trình đã đề ra.

Về phía Bộ Tài chính cần nhanh chóng hoàn thiện hệ thống văn bản pháp luật, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ nhóm các DN thuộc đối tượng áp dụng IFRS trước tiên là các doanh nghiệp bắt buộc thực hiện trong giai đoạn 2022 - 2025. Tiếp tục rút kinh nghiệm và hoàn thiện hệ thống pháp lý để triển khai vận dụng IFRS ở các giai đoạn tiếp theo. Phối hợp với các bên liên quan tăng cường trao đổi, giải đáp các vướng mắc trong quá trình thực hiện và chuyển đổi áp dụng IFRS. Đồng thời đẩy mạnh tuyên truyền và phổ biến về IFRS để các đối tượng sử dụng thông tin có thể hiểu và nắm bắt được những lợi ích của IFRS. Đồng thời đó, quan tâm đến việc sử dụng giá trị hợp lý trong ghi nhận và trình bày các thông tin trên BCTC phù hợp với thông lệ quốc tế.

Thứ năm, tăng cường hội nhập thương mại quốc tế

Trong quá trình hội nhập quốc tế hiện nay, các DNCBTSXK Việt Nam có nhiều cơ hội do được tham gia các Hiệp định thương mại tự do như Hiệp định FTA, CPTPP, EVFTA...Để ngành thủy sản trở thành ngành kinh tế mũi nhọn thì các DNCBTSXK Việt Nam cần đảm bảo đầy đủ các tiêu chuẩn của thị trường xuất khẩu như yêu cầu về

vùng nuôi, quy trình nuôi thủy sản, chất lượng sản phẩm... Song song với đó là những yêu cầu về đối tác, mở rộng kinh doanh, thu hút vốn đầu tư...đây là những yếu tố thúc đẩy vận dụng IFRS tại các DN này.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bessieux-Ollier, C. & Walliser, E. (2012), 'Why firms listed on an unregulated financial market comply voluntarily with IFRS: An empirical analysis with French data', *Comptabilités et innovation*, May 2012, Grenoble, France.

Bộ công thương (2022), '*Quyết định số 2115/QĐ-BCT về việc phê duyệt và công bố danh sách "Doanh nghiệp xuất khẩu uy tín" năm 2021*', Hà Nội.

Đỗ Khánh Ly (2020), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến áp dụng chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế (IFRS) cho các doanh nghiệp tại Việt Nam', *Tạp chí công thương*, 16, ngày 29 tháng 10 năm 2020.

Edward Marfo Yiadom & Wisdom Atsunyo (2014), 'Compliance with International Financial Reporting Standards by Listed Companies in Ghana', *International Journal of Business and Management*, 9 (10), 87-100.

Hà Xuân Thạch & Nguyễn Ngọc Hiệp (2018), 'Những nhân tố ảnh hưởng đến chuyển đổi báo cáo tài chính từ chuẩn mực kế toán Việt Nam sang chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế', *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, 102, ngày 16 tháng 5 năm 2018.

Hair, J.F., Black, W.C., Tatham, R.L. & Anderson, R.E. (1998), *Multivariate Data Analysis*, Prentical - Hall International, Inc.

Hoàng Trọng & Chu Nguyễn Mộng Ngọc (2008), '*Phân tích dữ liệu với SPSS*', Nhà xuất bản Hồng Đức.

Lê Việt (2020), '*Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến việc vận dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam*', Luận án tiến sĩ, Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Mohamed Abulgasem Zakari (2014), 'Challenges of International Financial Reporting Standards (IFRS) Adoption in Libya', *International Journal of Accounting and Financial Reporting*, 4(2), 390-412.

Nguyễn Đình Thọ (2011), *Phương pháp nghiên cứu khoa học*, Nhà xuất bản lao động xã hội, Hà Nội.

Nguyễn Ngọc Thiên Thanh (2022), ‘*Nhân tố ảnh hưởng đến việc áp dụng IFRS của các công ty niêm yết có trụ sở tại thành phố Hồ Chí Minh*’, Luận văn thạc sĩ, Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyễn Thị Kim Cúc & Nguyễn Lê Văn Khanh (2018), ‘Các nhân tố ảnh hưởng đến quá trình tự nguyện áp dụng IFRS tại các doanh nghiệp Việt Nam’, *Tạp chí công thương*, ngày 4 tháng 12 năm 2018.

Phạm Mỹ Quyên (2017), ‘*Các nhân tố ảnh hưởng đến việc IFRS cho các doanh nghiệp nhỏ và vừa tại Việt Nam*’, Luận văn thạc sĩ, Đại học Kinh tế thành phố Hồ Chí Minh.

Rezaee, Z., Smith, L.M. & Szendi, J.Z. (2010), ‘Convergence in accounting standards: Insights from academicians and practitioners’, *Advances In Accounting*, 26 (1), 142-154.

Tabachnick, B. G., & Fidell, L. S. (1996), *Using Multivariate Statistics (3rd ed.)*, New York: Harper Collins.

FACTORS AFFECTING THE USE OF INTERNATIONAL FINANCIAL STANDARDS IN VIETNAMESE SEAFOOD PROCESSING AND EXPORT ENTERPRISES

Le Thi Loan, Pham Thi Bich Thu

Abstract. In the context of international integration, Vietnamese enterprises in general and seafood processing and exporting enterprises in particular have many opportunities to develop, but also many challenges to overcome. The Covid-19 epidemic has made many Vietnamese seafood processing and export enterprises facing difficulties in terms of input materials, labor resources and most importantly financial resources. One of the issues that Vietnamese seafood processing and export enterprises need to improve is the quality of information on financial statements. Practically, the better quality of information on financial statement is able to attract investors and access partners, foreign cooperation and business expansion. International Financial Reporting Standards (IFRS) have been applied in many countries, in that trend, Vietnam is also on the roadmap to apply IFRS in enterprises. The study has identified 5 factors affecting the application of IFRS in Vietnamese export processing enterprises, on that basis, some solutions are proposed for these enterprises to quickly implement in order to improve the quality of information on financial statements in the future.

Keywords: International financial reporting standards; Information quality; Seafood processing enterprises for export; Vietnam.